

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012
05/GPĐC-UBCK	7 tháng 2 năm 2014
12/GPĐC-UBCK	10 tháng 6 năm 2015

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC9-KDBH ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Kim Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thời gian hiệu lực</i>
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 30 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Thị Kim Cương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 5 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

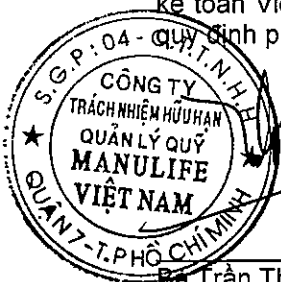
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 60760012/17909718-SX

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 28 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Võ Ngọc Thủy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTQ

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.934.933.826	53.842.270.219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	20.376.382.892	5.680.638.686
111	1. Tiền		2.548.909.024	1.250.033.796
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.827.473.868	4.430.604.890
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.807.152.231	44.642.555.842
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	20.807.152.231	44.642.555.842
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.554.084.279	2.493.096.990
132	1. Ứng trước cho người bán		11.050.000	30.000.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	2.397.972.883	1.488.239.561
135	3. Các khoản phải thu khác	8	145.061.396	974.857.429
140	IV. Hàng tồn kho		375.514.968	508.873.906
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		821.799.456	517.104.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		821.799.456	517.104.795
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		525.367.961	318.376.773
220	I. Tài sản cố định		344.683.121	92.030.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	344.683.121	92.030.841
222	Nguyên giá		620.509.894	341.109.894
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(275.826.773)	(249.079.053)
260	II. Tài sản dài hạn khác		180.684.840	226.345.932
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		180.684.840	226.345.932
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.460.301.787	54.160.646.992

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTQ

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.719.453.777	18.209.766.420
310	I. Nợ ngắn hạn		9.351.064.777	17.872.017.170
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	229.711.588	318.715.321
316	2. Chi phí phải trả	12	3.527.215.589	8.166.704.891
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	5.594.137.600	9.386.596.958
330	II. Nợ dài hạn		368.389.000	337.749.250
333	1. Phải trả dài hạn khác	14	368.389.000	337.749.250
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.740.848.010	35.950.880.572
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	83.000.000.000	83.000.000.000
420	2. Lỗ lũy kế		(47.259.151.990)	(47.049.119.428)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.460.301.787	54.160.646.992

Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

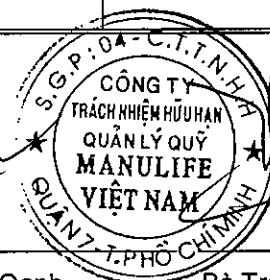
B02a-CTQ

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu	16	14.924.453.870	10.527.876.143
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		14.924.453.870	10.527.876.143
21	3. Doanh thu hoạt động tài chính	17	877.562.877	758.769.216
22	4. Chi phí hoạt động tài chính		(136.809.160)	-
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(15.861.499.316)	(14.360.778.008)
30	6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(196.291.729)	(3.074.132.649)
32	7. Chi phí khác		(13.740.833)	-
50	8. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(210.032.562)	(3.074.132.649)
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	-	-
60	10. Lỗ sau thuế TNDN		(210.032.562)	(3.074.132.649)

Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

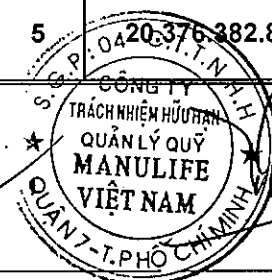
B03a-CTQ

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.654.588.105	8.482.007.113
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(10.560.398.994)	(9.881.590.535)
06	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.362.516	11.524.873
07	4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.673.779.168)	(6.440.464.563)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh		(10.564.227.541)	(7.828.523.112)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Mua tài sản cố định	9	(279.400.000)	-
23	2. Tiền gửi có kỳ hạn		-	(15.001.750.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		23.835.403.611	-
27	4. Lãi tiền gửi thu được		1.703.968.136	420.158.097
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động/ (sử dụng vào) đầu tư		25.259.971.747	(14.581.591.903)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	30.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	30.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.695.746.206	7.589.884.985
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	5.680.638.686	26.508.535.318
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	20.376.382.892	34.098.420.303

Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTQ

VNĐ

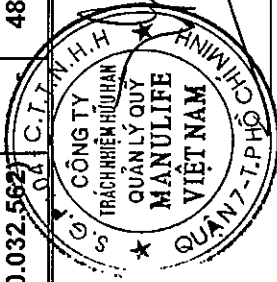
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn góp	15	53.000.000.000 (31.382.983.811)	83.000.000.000 (47.049.119.428)	30.000.000.000 (3.074.132.649)	- -	- (210.032.562)	- -	83.000.000.000 (34.457.116.460)	83.000.000.000 (47.259.151.990)
2. Lỗ lũy kế									
TỔNG CỘNG		21.617.016.189	35.950.880.572	26.925.867.351	-	(210.032.562)	-	48.542.883.540	35.740.848.010

Anh

Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

Oanh

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTQ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012
05/GPĐC-UBCK	7 tháng 2 năm 2014
12/GPĐC-UBCK	10 tháng 6 năm 2015

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC9-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 18 người (31 tháng 12 năm 2014: 19 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam*

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 *Cơ sở hoạt động liên tục*

Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã thực hiện áp dụng quy định mới ban hành của Bộ Tài Chính trong năm dưới đây và đánh giá rằng việc áp dụng các quy định này không có ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu gồm công cụ, dụng cụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 *Khấu hao*

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ năm (5) đến tám (8) năm.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi thanh toán	2.548.909.024	473.449.044
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.441.329.028	347.320.392
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	107.579.996	126.128.652
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	17.827.473.868	4.430.604.890
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam), chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.430.604.890
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.119.708.333	-
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.707.765.535	-
Tiền đang chuyển	-	776.584.752
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	776.584.752
	20.376.382.892	5.680.638.686

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi có kỳ hạn từ ba (3) tháng trở lên		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.593.986.367	-
- Ngân hàng Commonwealth Bank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.213.165.864	-
- Ngân hàng United Overseas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.000.000.000
- Ngân hàng Deutsche Bank AG, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	19.381.532.039
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam), chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	15.261.023.803
	20.807.152.231	44.642.555.842

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu hoạt động quản lý danh mục (Thuyết minh số 20)	2.309.892.944	1.408.925.039
Phải thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 20)	85.996.536	76.861.462
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	2.083.403	2.453.060
	2.397.972.883	1.488.239.561

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	145.061.313	974.857.346
Phải thu khác	83	83
	<u>145.061.396</u>	<u>974.857.429</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ	
	Thiết bị văn phòng	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2015		341.109.894
- Mua mới trong kỳ		<u>279.400.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>620.509.894</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		(195.918.420)
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2015		(249.079.053)
- Khấu hao trong kỳ		<u>(26.747.720)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>(275.826.773)</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2015		<u>92.030.841</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>344.683.121</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	226.345.932	29.637.362
Tăng trong kỳ	-	220.619.300
Phân bổ trong kỳ	<u>(45.661.092)</u>	<u>(23.910.730)</u>
Số cuối kỳ	<u>180.684.840</u>	<u>226.345.932</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập cá nhân	163.364.102	243.959.574
Thuế nhà thầu nước ngoài	66.001.897	71.867.324
Khác	345.589	2.888.423
	<u>229.711.588</u>	<u>318.715.321</u>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền thưởng	2.954.213.740	7.301.123.647
Phí kiểm toán	169.527.188	113.018.125
Chi phí phải trả khác	403.474.661	752.563.119
	3.527.215.589	8.166.704.891

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 20</i>)	5.199.938.652	9.158.374.284
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	357.294.576	194.958.395
Khác	36.904.372	33.264.279
	5.594.137.600	9.386.596.958

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả dài hạn khác là trợ cấp thôi việc phải trả.

15. ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	VNĐ	
	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK	Tỷ lệ sở hữu (%)
		Vốn đã góp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100
		83.000.000.000

16. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Phí quản lý quỹ từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (<i>Thuyết minh số 20</i>)	14.411.970.728	8.260.367.500
Phí quản lý quỹ từ Quỹ đầu tư tăng trưởng Manulife	-	2.267.508.643
Phí quản lý quỹ từ Quỹ đầu tư cổ phiếu Manulife (<i>Thuyết minh số 20</i>)	509.060.616	-
Doanh thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	3.422.526	-
	14.924.453.870	10.527.876.143

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu từ hoạt động tài chính là khoản tiền lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng.

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nhân viên	10.941.374.993	9.396.106.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.117.605.130	2.217.318.431
Thuê văn phòng	802.748.914	867.707.742
Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	811.469.688	841.391.379
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9)	26.747.720	21.984.110
Chi phí khác	1.161.552.871	1.016.269.427
	15.861.499.316	14.360.778.008

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 năm tiếp theo. Do Công ty bị lỗ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN bao gồm:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
	-	-

19.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lỗ trước thuế	(210.032.562)	(3.074.132.649)
Các điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ	25.835.004	65.916.000
Thay đổi trong trợ cấp thôi việc	30.639.750	26.886.250
Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	-	2.580.144
Nộp phạt thuế	425.444	1.650.000
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	136.809.160	-
Chi phí trích trước	3.527.215.589	2.877.263.848
Chi phí trích trước kỳ trước	(8.166.704.891)	(6.904.658.548)
Lỗ chịu thuế ước tính kỳ kế toán hiện hành	(4.655.812.506)	(7.004.494.955)
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ kế toán hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(83)	(83)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(83)	(83)

19.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế là 43.062.840.266 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

			VNĐ	
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
2010	2015	(4.240.550.953)	-	(4.240.550.953)
2011	2016	(12.444.693.009)	-	(12.444.693.009)
2012	2017	(4.053.535.699)	-	(4.053.535.699)
2013	2018	(8.878.985.688)	-	(8.878.985.688)
2014	2019	(8.789.262.411)	-	(8.789.262.411)
2015	2020	(4.655.812.506)	-	(4.655.812.506)
		(43.062.840.266)	-	(43.062.840.266)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do lỗ chuyển sang được trình bày như trên và chi phí trích trước chưa được ghi nhận do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	8.612.568.053	8.970.901.734
Chi phí trích trước	705.443.118	575.452.770
Trợ cấp thôi việc	73.677.800	61.112.250
	9.391.688.971	9.607.466.754

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý quỹ Chi phí thuê văn phòng Chi phí dịch vụ Thu phí quản lý quỹ	14.411.970.728 802.748.914 557.003.622 (12.150.870.380)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife (MAEQI)	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ Thu phí quản lý quỹ	509.060.616 (423.064.080)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	340.801.977
Manulife Financial Corporation	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	304.813.056
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	17.166.700
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	58.662.309
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	37.745.563
Manulife Asset Management (US) LLC	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	92.631.840

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả)</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý	2.309.892.944
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife (MAEQI)	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	85.996.536
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(446.496.077)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(984.800.531)
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(1.358.553.583)
Manulife Asset Management (US) LLC	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(1.164.827.670)
Manulife Financial Corporation	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(307.635.014)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(937.625.777)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả)</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý quỹ	1.408.925.039
Quỹ Đầu tư cổ phiếu Manulife	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	76.861.462
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(3.511.538.667)
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(756.873.680)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(1.284.027.930)
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(1.041.824.804)
Manulife Asset Management (US) LLC	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(1.571.577.880)
Manulife Financial Corporation	Bên liên quan	Phí sử dụng và bảo trì phần mềm	(992.531.323)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến một (1) năm	1.320.462.000	1.462.979.914
Từ một (1) năm đến dưới năm (5) năm	1.980.693.000	2.530.885.500
	3.191.116.500	3.993.865.414

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

22.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm Trên 5 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.548.909.024	17.827.473.868	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	20.807.152.231	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	2.397.972.883	-	-
Phải thu khác	-	145.061.313	-	-
	2.548.909.024	20.370.508.064	20.807.152.231	43.726.569.319
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả khác	-	-	583.912.761	-
Chi phí phải trả	573.001.849	-	-	-
	573.001.849	-	583.912.761	5.809.844.873
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.250.033.796	4.430.604.890	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	44.642.555.842	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	1.488.239.561	-	-
Phải thu khác	-	974.857.346	-	-
	1.250.033.796	6.893.701.797	44.642.555.842	52.786.291.435
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả khác	-	-	1.749.771.603	-
Chi phí phải trả	865.581.244	-	-	-
	865.581.244	-	1.749.771.603	10.057.219.807

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.376.382.892	5.680.638.686	20.376.382.892	5.680.638.686	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.807.152.231	44.642.555.842	20.807.152.231	44.642.555.842	
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	2.397.972.883	1.488.239.561	2.397.972.883	1.488.239.561	
Phải thu khác	145.061.313	974.857.346	145.061.313	974.857.346	
	43.726.569.319	52.786.291.435	43.726.569.319	52.786.291.435	
Nợ tài chính phải trả					
Phải trả khác	5.236.843.024	9.191.638.563	5.236.843.024	9.191.638.563	
Chi phí phải trả	573.001.849	865.581.244	573.001.849	865.581.244	
	5.809.844.873	10.057.219.807	5.809.844.873	10.057.219.807	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả các khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập

Carb

Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015